

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh P**

Bản án số: **114/2022/DS-ST**

Ngày 20 - 5 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huỳnh Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Thắng.

Ông Nguyễn Công Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thêu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 74/2022/TLST-DS ngày 28/02/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-DS ngày 12/4/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hoàng Thiên P – Chủ hộ kinh doanh T.

Địa chỉ: Ấp C, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền: Bà Danh Như N, sinh năm 1997. (Giấy ủy quyền ngày 08/10/2021).

Địa chỉ: Số 20, ấp B, xã L, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1951.

Bà Trần Thị T1, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bà N có mặt. Ông T đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bà T1 vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 15/11/2021 của nguyên đơn và lời trình bày của nguyên đơn có tại hồ sơ và tại phiên tòa, thể hiện:

Ngày 31/01/2020 giữa Hộ kinh doanh T do ông Nguyễn Hoàng Thiên P là chủ hộ (hộ kinh doanh không có thành viên nào khác ngoài ông P) thỏa thuận hợp đồng mua bán thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản với ông Lê Văn T và bà Trần Thị T1, nội dung hợp đồng theo đơn đặt hàng của bên ông T và bà T1, thời gian hợp đồng là 01 năm, sau một vụ tôm thì sẽ đối chiếu nợ 01 lần, sau 01 năm ký lại hợp đồng. Quá trình

thực hiện hợp đồng thì ông T và bà T1 không thực hiện đúng theo cam kết theo hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Đến ngày 19/6/2021 kết nợ lại với nhau, ông T và bà T1 thừa nhận còn nợ 53.363.000 đồng, sau đó ngày 16/7/2021 có trả được 500.000 đồng. Hiện nay còn nợ lại 52.863.000 đồng chưa thanh toán. Việc hỗ trợ tiền vận chuyển theo ông T trình bày thì phải có ý kiến của ông P, việc này nằm ngoài phạm vi ủy quyền của bà N. Bà N sẽ về báo lại sau để có hướng thỏa thuận vấn đề này với ông T và bà T1.

Nay bà N đại diện theo ủy quyền của ông P yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà T1 trả số tiền 52.863.000 đồng, đối với phần tiền lãi 1.316.000 đồng rút lại yêu cầu khởi kiện.

- Lời trình bày của bị đơn Lê Văn T có tại hồ sơ, thể hiện:

Ông T xác định toàn bộ lời trình bày của bà N về thời gian hợp đồng, nội dung hợp đồng và việc đối chiếu công nợ giữa 02 bên là hoàn toàn đúng sự thật. Sau khi kết nợ số tiền 53.363.000 đồng thì ông T có trả được 500.000 đồng, hiện nay còn nợ lại 52.863.000 đồng. Ông T và bà Trần Thị T1 sống chung năm 1976 đến nay, hiện nay vẫn đang là vợ chồng hợp pháp. Giao dịch hợp đồng mua bán với Hộ kinh doanh T là giao dịch trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà Trần Thị T1 nhằm mục đích nuôi tôm phục vụ cho nhu cầu của gia đình (cụ thể tiền sinh lời từ việc nuôi tôm dùng để trang trải cho cuộc sống của gia đình), việc ông T mua bán thức ăn nuôi tôm với Hộ kinh doanh T thì bà T1 có biết. Nhưng ông T xác định đây là nợ riêng, nên ông T có trách nhiệm riêng trả cho Hộ kinh doanh T, chứ bà T1 không có trách nhiệm.

Ông T đồng ý có trách nhiệm riêng trả cho ông P chủ hộ kinh doanh T số tiền 52.863.000 đồng, nhưng trả hàng tháng mỗi tháng 500.000 đồng. Đối với tiền vận chuyển (chuyên chở) thức ăn ông T không có yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

- Đối với bị đơn Trần Thị T1: Tòa án đã triệu tập hợp lệ để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và hai lần để xét xử, nhưng đều vắng mặt không rõ lý do, nên không ghi nhận được ý kiến, đồng thời bà T1 cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để phản đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về thủ tục:* Bị đơn Lê Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn Trần Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để xét xử nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Nguyên đơn xác định bị đơn không thanh toán tiền thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản, nên thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và

lợi ích hợp pháp là đúng theo quy định tại Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc yêu cầu thanh toán tiền thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản và bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau thụ lý giải quyết vụ án dân sự “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Về pháp luật áp dụng*: Áp dụng quy định của Bộ luật dân sự hiện hành và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết là phù hợp.

[4] *Xét nội dung tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Qua lời trình bày của các đương sự thì xác định được giữa nguyên đơn và bị đơn có hợp đồng mua bán thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản, quá trình thực hiện hợp đồng thì bị đơn không thực hiện đúng cam kết theo hợp đồng, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Ngày 19/6/2021 nguyên đơn và bị đơn kết nợ lại với nhau bị đơn còn nợ 53.363.000 đồng (thể hiện tại biên bản làm việc ngày 19/6/2021 và bảng đối chiếu công nợ ngày 17/6/2020 có tại hồ sơ). Sau khi kết nợ thì bị đơn có trả được 500.000 đồng, hiện nay còn nợ lại 52.863.000 đồng chưa thanh toán. Hội đồng xét xử xét thấy hợp đồng mua bán tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn được giao kết trên tinh thần hoàn toàn tự nguyện, đối tượng của hợp đồng phù hợp theo quy định của pháp luật; giá, phương thức giao tài sản, địa điểm giao tài sản và phương thức thanh toán tiền các bên cũng tự nguyện thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và bên nguyên đơn là bên bán cũng đã giao đủ tài sản (thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản) theo yêu cầu của bị đơn, đồng thời bị đơn là bên mua tài sản cũng đã nhận đủ tài sản (thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản) do bên nguyên đơn giao, như vậy bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền mua tài sản (thức ăn tôm và các loại thuốc thủy sản) cho bên nguyên đơn là đúng, số tiền bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn đã được các bên kết nợ với số tiền 52.863.000 đồng (ông T đã thừa nhận vấn đề này), đồng thời ông T cũng thừa nhận bà T1 có biết việc ông T hợp đồng mua bán tài sản với nguyên đơn, tiền sinh lời từ việc nuôi tôm dùng để trang trải cho cuộc sống của gia đình, do đó ông T và bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 52.863.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433, Điều 434, Điều 435, Điều 436, Điều 440 Bộ luật dân sự và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Đối với khoản tiền lãi 1.316.000 đồng, tại phiên tòa bà N rút lại không yêu cầu đối với tiền này, Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu của bà N là hoàn toàn tự nguyện, do đó căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 1.316.000 đồng là đúng.

Từ những lập luận, phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có đầy đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn số tiền 52.863.000 đồng và đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi 1.316.000 đồng.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Căn cứ các quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án. Bị đơn là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp án phí, nên không phải chịu án phí. Đối với nguyên đơn do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên không phải chịu án phí, số tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn đã dự nộp trước được hoàn lại toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 186, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433, Điều 434, Điều 435, Điều 436, Điều 440 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thiên P – Chủ hộ kinh doanh T.

Buộc bị đơn ông Lê Văn T và bà Trần Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn Nguyễn Hoàng Thiên P – Chủ hộ kinh doanh T số tiền 52.863.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nói trên, thì hàng tháng bị đơn còn phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nói trên tương ứng với thời gian chậm trả.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thiên P – Chủ hộ kinh doanh T đối với số tiền lãi 1.316.000 đồng.

2. Án phí sơ thẩm dân sự có giá ngạch:

Bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng Thiên P – Chủ hộ kinh doanh T đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước với số tiền là 1.354.000 đồng theo biên lai thu số: 0004464 ngày 25/02/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau được hoàn lại toàn bộ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau (gửi mail);
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- Dương sự, NTGTT khác;
- Lưu HSVA, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(ĐÃ KÝ)**

Trương Huỳnh Hải